

PHẬT GIÁO TỪ ẤN ĐỘ TRỰC TIẾP TRUYỀN VÀO VIỆT NAM NHƯ THẾ NÀO

TS Lâm Như Tạng

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 06-08-2009

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

- A. Bề Lưng của bán đảo Ấn Trung
- B. Phương cách và các tuyến đường du nhập
- C. Thời gian và sự hiện hữu của Phật Giáo tại Việt Nam

---o0o---

A. Bề Lưng của bán đảo Ấn Trung

Việt Nam là cái lưng của bán đảo Ấn Trung, vị trí của bán đảo này nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Vì địa thế nằm giữa hai nước lớn có nền văn hóa cổ xưa nhất của nhân loại nên đương nhiên Việt Nam có ảnh hưởng cả hai nền văn hóa đó, kể cả tôn giáo.

Từ phương Bắc, Trung Quốc đã tràn xuống chiếm cứ đất đai với âm mưu đồng hóa dân Việt, biến Việt Nam thành một phần lãnh thổ của họ. Do đó dân Việt chiến đấu không ngừng để sống còn và giữ gìn sự độc lập của mình, thế nhưng không tránh khỏi sự ảnh hưởng qua lại về ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo ...

Từ phía Tây, Ấn Độ trong cao trào bành trướng văn minh văn hóa, tôn giáo của họ ra các nước chung quanh có tính cách ôn hòa, hòa bình, vì lúc đầu chỉ là mục đích giao thương qua lại, sau đó nhờ giáo lý cao sâu bất bạo động của

Phật Giáo đã đi vào lòng người một cách tự nhiên, dễ dung hợp với các nền văn hóa địa phương. Do đó người Ấn Độ đã gây được ảnh hưởng rất sâu rộng ra các nước chung quanh. Bằng chứng cho thấy rằng Phật Giáo có số tín đồ đông nhất trên thế giới hiện nay.

Từ trước đến nay có rất nhiều giả thuyết về thời điểm và phương hướng của sự du nhập Phật Giáo vào Việt Nam. Thông thường có nhiều sách sử cũ tin rằng Phật Giáo từ Trung Hoa truyền vào Việt Nam. Điều đó không đúng.

Khởi nguyên Phật Giáo Việt Nam phải nói là được thương nhân theo đạo Phật và các Tăng sĩ người Ấn Độ trực tiếp truyền vào Việt Nam.

Sau đây xin được dẫn chứng các dữ kiện lịch sử, các tài liệu để minh chứng những tuyến đường và thời điểm du nhập của Phật Giáo từ Ấn Độ vào Việt Nam.

---o0o---

B. Phương cách và các tuyến đường du nhập

Sau khi bình phục được toàn cõi Ấn Độ, vua A-Dục (Asoka) lên ngôi năm 273 trước Tây lịch làm vua được 37 năm. Ông là một Phật tử rất thuần thành trị nước an dân bằng tinh thần Bi Trí Dũng của Phật Giáo. Ấn Độ dưới thời ông trị vì rất thái bình thịnh vượng. Ông rất hăng say trong việc chấn hưng Phật Giáo nên đã cho dựng trên 84.000 tháp thờ Phật trên toàn cõi Ấn Độ. Đồng thời nhà vua cũng cho dựng vô số những trụ đá tại những nơi di tích của Đức Phật như tại vườn Lâm Tỳ Ni nay nằm trong địa phận nước Nepal nơi Đức Phật Đản Sanh, tại Bồ Đề Đạo Tràng nơi Đức Phật thành đạo, tại Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên, tại rừng Ta La Song Thọ nơi Đức Phật nhập Niết Bàn ...

Nhờ những trụ đá A-Dục các nhà khảo cổ mới xác định được một cách rõ ràng các thánh tích của Đức Phật. Ngoài ra các nhà khảo cổ còn tìm được 35 di tích ngự chỉ có đánh số của vua A Dục dặn dò con cháu mai sau phải tiếp tục phụng thờ Đức Phật và phát huy truyền bá Phật Pháp. Trong số đó có ngự chỉ số 4 tìm được tại núi Kandahar ngày nay thuộc địa phận Afghanistan có ghi những lời dạy của nhà vua là phải tổ chức đại lễ Phật Đản hằng năm cho trọng thể và truyền bá lời dạy của Đức Phật đến mọi người... Ngự chỉ số 6 được tìm thấy tại núi Gimar miền tây Ấn Độ có ghi rõ hơn lời dặn về việc phụng thờ Đức Phật bằng cách tổ chức rước tượng Đức Phật và di tích trọng thể trong ngày đản sanh...

Sử Tích Lan (Sri-Lanka) Mahavamsa có ghi rằng vua A Dục (Asoka) cho Hoàng tử Mahinda qua Tích Lan để truyền bá Đạo Phật và kể từ đó về sau mỗi năm đại lễ Phật Đản được tổ chức trọng thể. Mặc dầu Tích Lan đã bị Anh xâm lăng và bị áp lực của hội truyền giáo Thiên Chúa Tây phương bỏ ngày lễ Vesak từ năm 1815 nhưng Phật tử Tích Lan đã tranh đấu và đã đòi lại được ngày nghỉ lễ Phật Đản từ ngày 17.4.1885. Kể từ đó Đạo Phật rất hưng thịnh tại đảo quốc này.

Từ phong trào chấn hưng Phật Giáo dưới thời vua A Dục, Phật Giáo có đầy đủ năng lực, nhiều nhân tài trí thức kể cả Phật tử tại gia và nhiều trí thức lỗi lạc thuộc hàng tăng lữ nên đã là thuận duyên cho việc truyền bá đạo Phật ra nước ngoài.

Nói tiếp từ thời A Dục, theo nhiều sử liệu được kiểm chứng cho thấy rằng vào thế kỷ thứ hai trước công nguyên tại Ấn Độ có tư trào Phật Giáo Đại Thừa rất phóng khoáng, rất năng động, rất hăng say hoạt động truyền giáo trong nước và truyền sang nước ngoài nhất là theo đường biển truyền sang các nước chung quanh.

Sự truyền bá Đạo Phật từ Ấn Độ cùng trong tư trào truyền bá văn minh Ấn ra các nước chung quanh. Trong thập hùng ca Ramayana của Ấn Độ có nói đến tên các xứ như Sumatra, xứ của vàng (Suvanna Bhumi), Java ...

Theo các tư liệu của W. Cohn trong Buddha in der Kunst des Ostens, Leipzig 1925; F.M. Schnitger trong The Archaeology of Hindoo Sumatra, Leyde 1937 và G. Ferrand trong tạp chí Journal Asiatique Juillet - Aout 1919 ... Người ta đã tìm thấy các dòng chữ Sanskrit của Mulavarman tại các vùng Kutei ở Borneo và các bia đá khắc chữ Sanskrit của Purnavarman ở Tây Java. Các tượng Phật thuộc trường phái Amaravati được tìm thấy ở Sampaga (Célèbes) phía nam tỉnh Giember (Đông Java) trên đồi Se Guntang ở Palembang (Sumatra) là xưa nhất có thể là trước công nguyên. Do đó người ta đã kết luận rằng những bước đầu văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ đã truyền qua Indonesia phải xảy ra trước công nguyên. Do đó hệ luận đương nhiên là nền văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ xuôi buồm đến Giáo Châu cũng cùng thời điểm và cùng đi theo đường biển lên phương Bắc.

Văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ cũng đã truyền qua Mã Lai tại các vùng như Perak, Xêlêbơ ..., qua Thái Lan, Campuchia, Miến Điện ... Tại Campuchia các nhà khảo cổ đã tìm thấy được 4 bia đá có khắc chữ Sanskrit.

Theo V. Rougier trong sách *Nouvelles Découvertes Chames au Quang Nam*, Befeo XI, đã viết rằng các nhà khảo cổ đã tìm thấy tượng Phật Đông Dương một trong những tác phẩm điêu khắc đẹp nhất thuộc trường phái Amaravati Ấn Độ. Điều này cho thấy chính người Ấn Độ đã truyền đạo Phật thẳng vào Việt Nam chứ không phải từ Trung Hoa truyền vào.

Theo H.G. Quaritch Wales trong *A. Newly Explored Route of Ancient Indian Cultural Expansion Indian Art and Letters*, các nhà truyền giáo và thương nhân người Ấn còn dùng những con đường vừa thủy vừa bộ từ nam Ấn thay vì phải qua eo biển Malacca về phía nam xa xôi họ đã qua eo đất Kra và bán đảo Mã Lai, họ có thể vượt mấy tiếng đồng hồ đường bộ là có thể từ biển Ấn Độ để vào biển Mã Lai. Họ dùng thủy đạo giữa Andaman và Nicobar, hoặc dùng thủy đạo giữa Nicobar và Achin để đến Kedah, tại những địa điểm này các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều đồ vật cổ của nền văn minh Ấn Độ. Họ tiếp tục đường bộ này đến Thái Lan, Campuchia và vào Việt Nam.

Đồng thời những người Ấn phát xuất từ Trung Ấn còn dùng tuyến đường bộ quang qua đèo Hasse Des Trois Pagodes, theo sông Kanburi xuống châu thổ sông Menam, từ đó đến sông Mekong qua đất Lào rồi vào Thanh Hóa, Nghệ An và đến Luy Lâu của Giao Châu. Trên tuyến đường này các nhà khảo cổ cũng đã tìm được các cổ vật của nền văn minh Ấn Độ và di tích Phật Giáo.

Về Thiên Tông nếu phân tích các văn thơ thiền sớm nhất tại Việt Nam như các dòng thiền thuộc hệ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, năm sanh không rõ như Sư mất năm 594, Sư người miền nam Ấn Độ, qua Việt Nam truyền bá thiền tông. Thiền sư hành đạo tại chùa Pháp Vân thường gọi là chùa Dâu tại Luy Lâu hiện nay vẫn còn tại xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Đây là một trong những ngôi chùa được thành lập sớm nhất tại trung tâm Phật Giáo Luy Lâu) và dòng thiền Vô Ngôn Thông (năm sanh không rõ chỉ biết Thiền sư mất năm 826) chẳng hạn ta thấy rõ ràng là trực tiếp ảnh hưởng tư tưởng Bát Nhã từ Ấn Độ.

Trong sách *Thuyền Uyển Tập Anh*, có ghi đoạn văn Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi gọi đệ tử Pháp Hiền bảo rằng:

"Đại phàm tâm ấn của chư Phật không lừa dối ta. Tâm ấn tràn đầy như thái hư, không thiếu, không thừa, không đi, không tới, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn; vốn không ở chỗ sinh, cũng không ở chỗ diệt, không lìa xa mà cũng chẳng không lìa xa vì phải đối

lập các nhân duyên hư vọng mà phải đặt giả ra các tên như vậy. Cho nên chư Phật ba đời đều do đó mà đắc pháp, Tổ các đời cũng do đó mà đắc pháp, ta cũng do đó mà đắc pháp, người cũng do đó mà đắc pháp. Đến như những loài hữu tình hay vô tình cũng do đó mà đắc pháp".

Đó là tư tưởng Bát Nhã, nếu ai đã từng nghiên cứu kinh Bát Nhã đều rõ, như đối chiếu với Bát Nhã Tâm Kinh ta cũng hiểu được điều đó.

Theo K. Mukerji trong sách *Indian Literature in China and the Far East*, ở Trung Hoa phải đợi đến đầu thế kỷ thứ V, Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) đến Trung Hoa dịch kinh Bát Nhã và sau đó mới có ảnh hưởng sâu rộng của bộ kinh này. Trong khi đó bộ Bát Thiên Tụng Bát Nhã (Astrasahasrika) do Khương Tăng Hội dịch tại Giao Châu vào đầu thế kỷ III được các nhà Phật học đánh giá là bộ kinh từ Ấn Độ xuất hiện xưa nhất trong toàn bộ văn hệ Bát Nhã. Trong khi đó kinh Bát Nhã Damasahasrika do Lokasema dịch tại Trung Quốc cuối đời nhà Hán là bộ kinh xuất hiện chậm hơn nhiều, có thể nói là vào thời kỳ thứ hai của văn hệ Bát Nhã tại Ấn Độ (tham khảo Jaidava Singh trong sách *An Introduction to Hadhyamaka (Trung luận) Philosophy*).

Điều này cho thấy bộ Bát Thiên Tụng Bát Nhã do Khương Tăng Hội dịch ra chữ Hán là do các Tăng sĩ từ Ấn Độ trực tiếp đưa sang Giao Chỉ vào thời điểm sớm hơn lúc dịch kinh rất nhiều. Vì để có đủ trình độ ngôn ngữ và kiến thức về Bát Nhã để có thể dịch kinh được, chắc chắn tại Giao Chỉ phải có các viện nghiên cứu và giảng dạy Phật Pháp nhất là về kinh Bát Nhã và dạy tiếng Pali, Sanskrit do các Tăng sĩ người Ấn giảng dạy.

Có nhiều lối giải thích về nguyên nhân của sự truyền bá văn minh và tôn giáo từ Ấn Độ ra các nước chung quanh trong đó từ việc di dân từ Ấn Độ ra nước ngoài cũng là những nguyên nhân quan trọng.

Vào những năm đầu công nguyên có các cuộc xâm lăng của người Kushans cũng có thể là nguyên nhân gây ra những đợt di tản người Ấn ra nước ngoài. Những người Ấn ra nước ngoài đã truyền bá tôn giáo và văn minh của họ cho dân địa phương trên quê hương mới đó là lẽ đương nhiên và nó đã trở thành như vết dầu loang dần dần rộng ra khắp các vùng lân cận.

Thế nhưng theo G. Coedes tác giả sách *Histoire Ancienne Des États Hindouisée d'Extrême Orient*, 1944, thì nguyên nhân sâu xa của sự bành trướng nền văn minh và tôn giáo của Ấn Độ trước công nguyên là kinh tế, thương mại, sự giao dịch giữa Viễn Đông và Địa Trung Hải. Kế đến là sự đông tiến của Alexandre, sự thành lập triều đại Maurya, sau đó là triều đại

Kaniskha ở Ấn Độ... Nhất là đế quốc La Mã ở phương Tây đã kích thích mạnh mẽ nền giao thương Ấn Độ (tham khảo E.H. Warminton trong sách *The Commerce Between The Roman Empire and India*, Cambridge 1928). Những món hàng giao thương chính yếu là tiêu, quế, gỗ trầm hương và vàng...

Từ những thế kỷ trước công nguyên Ấn Độ vẫn mua được vàng ở Xibêri đi bằng con đường xuyên qua Bactriane nhưng từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên vì các đợt di dân lớn ở Trung Á đã làm chướng ngại con đường chuyên chở đó. Sau đó họ chuyển hướng nhập vàng từ La Mã thế nhưng chẳng bao lâu La Mã không bán vàng ra nước ngoài nữa nên Ấn Độ mới chuyển qua các nước phía Đông và lên tận Giao Châu để mua những tiêu, quế, gỗ trầm hương, vàng bạc và các loại ngọc thạch. (Tham khảo sách *Roman coins found in India* của R. Sewell, 1904).

Vì địa thế của Việt Nam nằm trên trục giao thông từ Nam Á lên Bắc Á và gần như nằm giữa các nước Đông Nam Á nên các tàu buôn Ấn Độ theo gió Tây Nam lên trước khi đến Trung Quốc họ phải ghé qua Giao Châu như trạm dừng chân để nghỉ ngơi cũng như học Hán văn và làm quen với phong tục của Việt Nam và Trung Hoa trước khi đi sâu vào lục địa Trung Quốc.

Để có đủ những thương phẩm kể trên cung ứng cho thị trường rộng lớn ấy, các thương gia Ấn phải theo gió mùa Tây Nam dong thuyền đến các nước như Mã Lai, Indonesia, Việt Nam... Chuyển về họ phải đợi năm sau mới có gió mùa Đông Bắc để xuôi buồm về Ấn Độ.

Những thương gia Ấn Độ cổ nhiên họ không phải là những Tu sĩ Phật Giáo nhưng vì đường đi quá xa và lênh đênh trên biển cả lâu ngày nên họ thường thờ và cầu nguyện Đức Quán Thế Âm (Avalokitedvara) Bồ Tát và Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) để cầu che chở cho tai qua nạn khỏi trên biển cả. Những người Ấn Độ rất tin tưởng vào Đức Phật Nhiên Đăng che chở cho họ khi họ chí thành niệm danh hiệu của Ngài (Tham khảo A. Fouchet trong sách *Iconographie Bouddhique*)

Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa có những câu như sau: Trì niệm danh hiệu Quan Âm Đại Sĩ thì vào lửa dữ, lửa ấy không đốt được, và đó là thần lực của vị Đại Sĩ này. Nếu bị nước lớn cuốn trôi mà trì niệm danh hiệu Quan Âm Đại Sĩ, thì tức khắc được vào chỗ nước cạn. Trăm ngàn vạn ức người, vì kiếm bạc, vàng, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, và những thứ quý báu khác..., phải ra biển cả; giả sử bị trận gió lớn trong bầu trời u ám

thổi bạt thuyền tàu sa vào đảo quốc la sát, trong những người ấy đến nổi chỉ có một người trì niệm danh hiệu Quan Âm Đại Sĩ, những người ấy cũng vẫn thoát được cái họa la sát. Vì những lý do như vậy mà vị Đại Sĩ này có danh hiệu là Quán Thế Âm".

Bởi lẽ những thương thuyền Ấn Độ luôn luôn đem những tượng Phật và Bồ Tát theo họ để thờ phụng nên khi họ đến Giao Châu lưu lại để chờ đến năm sau xuôi theo gió Đông Bắc trở về, trong khoảng thời gian dài hằng năm đó họ đã gây ảnh hưởng một cách tự nhiên đến dân bản xứ Giao Châu. Ngoài ra còn có một số người đã định cư ở lại Giao Châu làm ăn lấy vợ lấy chồng. Những người Ấn đó đã là những hạt nhân truyền bá Phật Giáo tại Giao Châu trong thời kỳ phôi thai ban đầu.

Ngoài ra cũng vì lý do cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi trên biển nước mệnh mỏng đầy sóng to gió lớn nguy hiểm như vậy nên những thương gia người Ấn thường mời một vài vị tu sĩ Phật Giáo cùng đi trên thuyền với họ để cầu nguyện. Chính những vị tu sĩ Phật Giáo này đã lưu lại Giao Châu và do những sinh hoạt tín ngưỡng của họ đã dần dần ảnh hưởng một cách tự nhiên đến dân địa phương mà họ có dịp tiếp xúc. Như thế là Phật Giáo đã được thâm nhập vào dân Việt Nam một cách rất ôn hòa và được đón nhận đầy thiện cảm của dân địa phương. Do đó mà Phật Giáo đã phát triển nhanh chóng và được lan dần ra các địa phương khác của Giao Châu lúc bấy giờ. Nhờ những thuận duyên như vậy nên trung tâm Phật Giáo Luy Lâu được hình thành tại Giao Châu rất sớm.

Sau đó Phật Giáo từ Luy Lâu được truyền sang Trung Quốc, từ Trung Quốc truyền qua bán đảo Triều Tiên và từ bán đảo này truyền qua Nhật Bản. (Tham khảo sách Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử của nhà sử học Nhật Bản Kamata, Tokyo 1981).

---o0o---

C. Thời gian và sự hiện hữu của Phật Giáo tại Việt Nam

Hai thế kỷ trước công nguyên các trung tâm Phật Giáo tại miền duyên hải Đông Nam Ấn Độ như Amaravati và Nagarjunakonda... đã trở thành những trung tâm Phật Giáo Đại Thừa rất hưng thịnh. Chính từ phong trào Phật Giáo Đại Thừa hưng thịnh tại Ấn Độ các vị Tăng sĩ đã lên các thương thuyền qua truyền đạo Phật và do đó trung tâm Phật Giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ (Việt Nam thời bấy giờ) được thành lập. Hiện nay tại Luy Lâu còn những di tích lịch sử trong đó chùa Dâu còn gọi là chùa Pháp Vân, nơi mà

sau này vào khoảng năm 580 Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (người Ấn Độ) đã hành đạo tại đây.

Phật Giáo từ Ấn Độ được truyền trực tiếp qua Việt Nam trước rồi sau đó mới truyền qua Trung Quốc chứ không phải Phật Giáo từ Trung Quốc truyền qua Việt Nam như những sách cũ đã ghi (Theo sách "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, quyển I, của Nguyễn Lang, 1994).

Theo sử gia Nhật Bản, ông Kamata, trong sách Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử, xuất bản tại đại học Đông Kinh năm 1981, đã nhiều lần xác nhận rằng Phật Giáo đã du nhập vào Trung Quốc từ Việt Nam, có đoạn ông gọi là Việt Nam, có đoạn gọi là Giao Chỉ. Đề cập đến Phật Giáo Giao Chỉ tức là đề cập đến trung tâm Phật Giáo tại Luy Lâu.

Do đâu mà có từ Luy Lâu ? Tiếng Việt gọi là Dâu, tiếng Hán phiên âm ra Luy Lâu còn gọi là Liên Lâu, nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt.

Ngày xưa Việt Nam có 3 thị trấn cổ là Luy Lâu, Long Biên và Cổ Loa. Riêng Luy Lâu nằm trên bờ sông Dâu cách sông Đuống 5 cây số về phía Bắc. Dân Luy Lâu có nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa rất nổi tiếng.

Về địa thế, có nhiều đường thủy bộ chạy ngang qua Luy Lâu khiến nơi đây thành một trung tâm giao dịch rất quan trọng. Có những đường bộ như con đường đi Phả Lại, Đông Triều đến biên giới Việt Trung (nay là đường số 18). Đường thủy từ Dâu nối sông Đuống, sông Hồng ra biển, hoặc nối với sông Lục Đầu, sông Thái Bình rồi ra biển.

Vì địa thế thuận lợi cho việc giao thông như thế nên Dâu là trung tâm thương mại rất sầm uất đương thời. Các thương gia Ấn Độ và Trung Quốc đều đổ về đây để mua bán các nông sản, lâm sản, vải vóc và các hàng công nghệ khác rất thịnh hành. Họ mua hàng tại đây để đem về nước hoặc trên đường buôn bán tiếp tục qua các nước khác trong vùng.

Luy Lâu còn là trung tâm chính trị, là thủ phủ của Giao Châu qua nhiều thời đại của chính quyền đô hộ từ phương Bắc. Thủ phủ này có thể được xây dựng từ thời Triệu Đà, 179 năm trước công nguyên. Sau khi nhà Hán chiếm được Nam Việt của Triệu Đà, họ vẫn giữ nguyên Luy Lâu làm trị sở của Giao Chỉ. Trong sách biên niên của nhà Hán ghi 10 huyện của quận Giao Chỉ trong đó Luy Lâu là đứng đầu.

Nhờ vào vị thế như vậy nên chẳng những các thương nhân mà các vị Tu sĩ Phật Giáo Ấn Độ cũng đến đây để truyền bá Phật Giáo, học chữ Hán và dịch kinh điển từ tiếng Phạn ra Hán văn trước rồi mới tiếp tục công việc công việc truyền bá dễ dàng hơn để đi sâu vào lục địa Trung Quốc.

Từ Luy Lâu Phật Giáo được lan truyền ra khắp vùng đồng bằng sông Hồng, và khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ lúc bấy giờ. Phật Giáo đã tạo cho Luy Lâu một phong tục tốt đẹp, một hình ảnh thân thương mà dân chúng nơi này rất tự hào không bao giờ quên qua những câu ca dao như sau :

"Dù ai buôn bán trăm nghề
Nhớ ngày mừng tám thì về hội Dâu"
hay là
"Dù ai đi đâu về đâu
Hễ trông thấy tháp Dâu thì về"

Như thế là Phật Giáo Luy Lâu đã gắn liền với tín ngưỡng dân gian, được dân gian hóa và phong tục hóa. Nó thể hiện tâm lý dân gian, thế giới quan và lòng mong ước, tính hiền hòa của dân quê vùng Dâu và cả vùng đồng bằng Bắc Việt cho mãi đến ngày nay vẫn giữ được nét đặc thù của Phật Giáo dân gian.

Ngược về quá khứ lúc bấy giờ tại Ấn Độ nhằm thời kỳ vua A Dục (Asoka lên ngôi vào năm 273 trước Tây lịch và làm vua được 37 năm, theo Phật Giáo Từ Điển của Đoàn Trung Còn) bình phục được toàn cõi Ấn Độ, đóng đô tại Pâliputra, Ngài mời hàng ngàn vị Thánh Tăng để lo việc kết tập Kinh Luật Luận và cử nhiều phái đoàn ra nước ngoài truyền đạo đến các nước phương Tây, phương Đông cũng như vùng Đông Nam Á.

Sử liệu Miến Điện có chép rằng, một phái đoàn do hai Cao Tăng Uttara và Sona đã đến Miến Điện để truyền bá Đạo Phật. Sử liệu Phật Giáo Thái Lan cũng có ghi hai Cao Tăng nói trên cũng đã qua Thái Lan để truyền bá Đạo Phật. Thế nhưng hai Cao Tăng đó tiếp tục hành trình đến Việt Nam và Trung Quốc hay không, không thấy sử liệu nào ghi lại.

Theo sử liệu Trung Hoa có ghi rằng ở Giao Châu tại thành Nê Lê (chính là Đồ Sơn hiện nay) có bảo tháp của vua A Dục. Điều đó có thể nói lên rằng Phật Giáo được truyền trực tiếp từ Ấn Độ qua Việt Nam rất sớm có thể vào thời vua A Dục bên Ấn Độ.

Chúng ta vẫn biết rằng từ Bắc Ấn Độ có những đường bộ có thể qua Trung Quốc nhưng đến Lạc Dương, Bành Thành và các thành phố khác của Trung Quốc rất xa xôi, đường đi qua núi non hiểm trở đầy thú dữ và tiếp đến phải qua những sa mạc mênh mông, mùa hè rất nóng bức và mùa đông thì băng giá cực lạnh, rất nguy hiểm về nhiều mặt không tiện lợi cho việc giao thương. Hơn nữa lúc bấy giờ đi đường bộ chỉ có thể dùng ngựa, do đó việc chuyên chở hàng hóa không thuận tiện. Bởi những lý do đó mà đường bộ không được các thương nhân và các Tu sĩ Phật Giáo sử dụng.

Theo George Coedes trong sách "Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême Orient" viết rằng: Hầu hết các vùng ở Ấn Độ đều tham gia vào việc truyền bá nền văn minh Ấn Độ ra ngoài lục địa Ấn, nhưng phần tham gia lớn nhất thuộc về vùng Nam Ấn.

Khi nhìn vào bản đồ thế giới, ta thấy rằng sự truyền bá trên phải đi bằng đường biển mới có thể đến Việt Nam và các nước trong vùng Đông Nam Á được.

Giáo sư Louis De La Vallée Puossin trong sách "Dynasties et histoire de l'Inde" viết rằng: Tất cả các hải cảng vùng Đông Ấn đều có tham gia vào sự nghiệp chung truyền bá nền văn minh Ấn Độ ra các nước ngoài, nhưng các hải cảng Nam Ấn công hiến nhiều nhất cho sự nghiệp đó.

Cả hai sử liệu trên đều cho ta thấy rằng sự truyền bá nền văn minh Ấn Độ, đương nhiên là trong đó có cả Phật Giáo, ra các nước lân cận phải là đường biển, có nghĩa là Phật Giáo phải được truyền vào Việt Nam trước rồi mới vào Trung Quốc sau.

Vào thế kỷ thứ V có Pháp Hiển và vào cuối thế kỷ thứ VII có Nghĩa Tịnh của Trung Quốc đều lên thuyền tại Tamralipti cũng gọi là Tamluk, cửa sông Hằng để trở về Trung Hoa. Như vậy không phải những thế kỷ trước kỷ nguyên mà mãi về sau đến thế kỷ thứ VII đường biển vẫn là phương tiện giao thông thuận lợi nhất từ Ấn Độ đi Đông Nam Á và lên đến Trung Quốc.

Những điều kể trên nói lên rằng sự truyền bá nền văn minh Ấn trong đó có cả Phật Giáo được truyền ra các nước lân cận bằng đường biển thuận lợi hơn là đường bộ. Như vậy càng làm rõ nét hơn sự truyền bá Phật Giáo từ Ấn Độ qua Việt Nam lúc bấy giờ bằng đường biển và như thế hệ luận đương nhiên là sớm hơn qua Trung Quốc rất nhiều năm.

Trong sách "Lĩnh Nam Chích Quái" có câu chuyện Đồng Tử và Tiên Dung như sau:

"Đồng Tử và Tiên Dung lập phố xá buôn bán, giao thiệp với nhiều nhà buôn nước ngoài. Một hôm Đồng Tử theo một khách buôn ngoại quốc đi bằng thuyền ra khỏi xứ. Họ ghé lại một hòn núi tên là Quỳnh Viên để lấy nước ngọt. Dưới núi Quỳnh Viên, Đồng Tử gặp một nhà sư Ấn Độ ở trong một túp lều. Nhà sư giảng cho Đồng Tử nghe, Đồng Tử phát tâm ở lại đảo để học đạo, giao vàng cho bạn để bạn đi buôn dùm mình, hẹn khi về thì ghé lại đón cùng về. Khi về, Đồng Tử được nhà sư cho một cây gậy và một nón lá, bảo rằng với những vật này có thể làm phép lạ. Sau khi về nước, Đồng Tử giảng Phật Pháp cho Tiên Dung nghe, cả hai đều được giác ngộ, bỏ chuyện buôn bán, tìm thầy học đạo...".

Trong câu chuyện trên thấy nói đến khách buôn nước ngoài đó là những người Ấn Độ. Đồng thời việc Đồng Tử và Tiên Dung bỏ nghề buôn bán để tâm thầy học đạo cho thấy đạo Phật rất được dân chúng mến mộ. Câu chuyện càng làm sáng tỏ thêm Phật Giáo được truyền bá vào Việt Nam trực tiếp từ Ấn Độ, và do chính các Tu sĩ người Ấn truyền vào.

Trong sách "Ngô Chí" có chép bức thư của Viên Huy gửi cho thượng thư lệnh Tuân Húc năm 207, trong đó có đoạn khen Sĩ Nhiếp giữ gìn quận Giao Châu được thái bình an ổn hơn 20 năm, và có đoạn viết: "Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết, kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe đốt hương thường có mấy mươi người...".

Người Hồ tức là các vị sứ người Ấn Độ, bây giờ đã có nhiều ở Giao Châu. Vì Sĩ Nhiếp rất sùng kính đạo Phật nên trong những lễ lạc đều có các sị sư bản xứ và sư người Ấn Độ tham dự.

Theo Trần Văn Giáp, tác giả sách "Le Bouddhism En Annam Des Origines Au XIIIè Siècle" có đề cập đến Mâu Tử là người Trung Hoa trước theo Lão Giáo, sau đó nhập tịch Giao Châu, theo đạo Phật và học giáo lý Phật Giáo tại Giao Châu. Sau đó ông viết sách "Lý Hoặc Luận" (những luận lý để làm tiêu tan các mối nghi hoặc về Phật Giáo), là sách về Phật Giáo sớm nhất tại Việt Nam bằng Hán văn. Điều đó nói lên rằng Đạo Phật đã phát triển phổ biến lắm từ nhiều thế kỷ trước đó nghĩa là từ thế kỷ trước công nguyên. Nếu không như thế tại sao Mâu Tử lại học Phật tại Giao Châu mà không học Phật Giáo tại nội địa Trung Hoa, có nghĩa là Phật Giáo tại Trung Quốc lúc bấy giờ chưa được phổ cập đến mọi nơi hay vừa mới được du nhập vào lục địa này chưa lâu nên chưa phát triển bằng đất Giao Châu, mặc dù vẫn biết rằng

lúc bấy giờ tại Trung Quốc có nội loạn nhưng không vì thế mà hoàn toàn không thể nghiên cứu Phật Pháp được.

Trong sách "Lý Hoặc Luận" của Mâu Tử được viết vào thế kỷ thứ II Tây lịch tại Giao Châu có nói nhiều về Tăng Ni tại Giao Châu trong đó có cả Tăng sĩ bản xứ và Tăng sĩ nước ngoài và những tệ trạng trong giới Tăng Ni như sau: "Sa Môn ngày nay có kẻ lại thích uống rượu ngon, có khi có vợ con, biết cất giữ tiền bạc, của quý...".

Trong đoạn văn trên cho ta những nhận xét như sau: Trước tiên là từ "Sa Môn". Theo thứ bậc của Tăng Ni Phật Giáo khi xuất gia thọ 10 giới gọi là Sa Di. Sau nhiều năm tu học có công hạnh, rành rõi về Kinh Luật Luận Phật Giáo và phải trên 20 tuổi mới có thể thọ 250 giới để trở thành Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni phải thọ 348 giới. Sau khi thọ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, mỗi năm phải nhập hạ và liên tục tu học mấy mươi năm sau và phải có đức hạnh tốt, gương mẫu và thường là trên 50 tuổi Giáo Hội mới suy tôn lên hàng Thượng Tọa. Quý Thượng Tọa tiếp tục đạo nghiệp, có đức độ gương mẫu được mọi người kính nể và thường là trên 60 tuổi mới được Giáo Hội lập ra giới đàn truyền giới để suy tôn lên hàng Hòa Thượng và cao hơn nữa là Đại Lão Hòa Thượng. Thường thì những Thượng Tọa cao tuổi hoặc Hòa Thượng trở lên mới được gọi là Sa Môn. Thế nhưng không phải đạo Phật truyền bá vào Việt Nam một sớm một chiều trong vòng một thế kỷ có thể có nhiều vị Tu sĩ như Mâu Tử đã viết. Vì để có những bậc Sa Môn theo như quá trình đào tạo kể trên có thể là phải trải qua mấy thế hệ mới có đủ nhiều bậc chân sư trưởng thượng, mới có đủ Tam Sư (Hòa Thượng, Yết Ma, Giáo Thọ), và Thất Chứng (bảy vị Tôn Chứng), và phải có nhiều Tu sĩ có đủ tài đức để có thể thọ Sa Di, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni v.v... khi đó giới đàn mới được thiết lập để truyền giới. Những điều kiện tối cần yếu để đào tạo ra Tăng sĩ là phải có nhiều tín đồ mới có đủ điều kiện tài chánh để thiết lập chùa chiền và nuôi Tăng chúng để sau đó họ mới trở thành những bậc trưởng lão có đủ tài đức để thiết lập giới đàn cho Tăng Ni đến thọ giới.

Như vậy nếu tính ngược thời gian từ lúc Lý Hoặc Luận ra đời (theo Paul Pelliot nói rằng Mâu Tử sinh vào khoảng 165-170. Trong bài tựa Lý Hoặc Luận, Mâu Tử nói vì thời ấy tại Trung Quốc loạn lạc nên ông cùng mẹ đến Giao Châu tỵ nạn, năm 26 tuổi lấy vợ. Theo Hồ Thích và Paul Pelliot thì Lý Hoặc Luận được viết vào cuối thế kỷ thứ II, nghĩa là những mẫu chuyện về Phật Giáo mà ông đã viết thuộc về thế kỷ thứ hai và trước đó rất lâu có thể phải tồn trên vài trăm năm mới có đủ thời gian đào tạo được những Sa Môn như trong sách đã kể.

Điều tiếp theo là Đạo Phật phải có mặt tại Giao Châu lâu lắm, có rất nhiều chùa chiền và rất nhiều Tăng Ni, sinh hoạt Phật Giáo cũng rất nhiều thế hệ nên tín đồ Phật Tử lâu ngày sinh ra lờn đi, xem thường các vị Sa Môn, trong sự thờ ơ bất kính, quên lãng của tín đồ, các vị Sa Môn mới sinh tật như trong Lý Hoạch Luận đã viết.

Theo sử liệu trên ta có thể kết luận rằng đạo Phật đã được các Tu sĩ Ấn Độ truyền vào Việt Nam chậm lắm phải là vào thế kỷ trước công nguyên hoặc sớm hơn mới sinh ra những hiện tượng tiêu cực mà Mâu Tử đã đề cập đến.

Trường hợp vị sư Khương Tăng Hội (200-280). Theo sách "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận" quyển I, của Nguyễn Lang từ trang 85, viết như sau:

"Cha mẹ Tăng Hội người gốc Khương Cư (Sogdiane) cư trú tại Giao Chỉ để buôn bán. Tăng Hội chắc chắn là sinh trên đất Giao Chỉ, cha mẹ ông mất năm ông lên mười tuổi. Không biết ai đã nuôi dạy Tăng Hội sau khi cha mẹ ông mất, chỉ biết rằng lớn lên ông đi xuất gia và tu học rất tinh tiến (Cao Tăng Truyện). Ta cũng không biết thầy của ông là ai và trong số mười vị Tăng sĩ truyền giới cho ông có vị nào là Tăng sĩ ngoại quốc không. Ta chỉ biết ông giỏi cả Phạn ngữ lẫn Hán tự. Trong các tác phẩm của ông ta thấy có tập Nê Hoàng Phạm Bôi là một tập thi ca về đề tài Niết Bàn tuyển dịch từ những bài thi tụng Phạn Ngữ, Lục Độ Tập Kinh của ông văn từ điển nhã, chứng tỏ Hán văn của ông không thua gì người Trung Hoa thời ấy. Có lẽ sinh trưởng tại Giao Châu ông phải nói thạo tiếng nước ta.

"Sách Cao Tăng Truyện nói rằng ông đến Kiến Nghiệp thủ đô nước Ngô (nay là Nam Kinh) vào năm Xích-Ô thứ mười, tức là năm 247. Ông mất vào năm 280, niên hiệu Thái Khương nguyên niên đời nhà Tấn. Như vậy ông đã ở trên đất Trung Hoa 33 năm. Nhiều người cho rằng ông đã trước tác và dịch thuật tại đây, nhưng kỳ thực một phần quan trọng của công việc này đã được ông làm tại Giao Chỉ.

"Trong bài tựa kinh An Bang Thủ Ý do ông viết, ta thấy có một chứng cứ rõ ràng ông đã viết bài tựa này trước năm 229, nghĩa là hồi ông còn hành đạo tại Giao Chỉ. Đó là chi tiết An Thế Cao, người đã dịch kinh An Bang Thủ Ý: "Có vị Bồ Tát tên là An Thanh, tự là Thế Cao, con đích của vua nước An Tức, sau khi nhường ngôi cho chú lánh nạn qua đất này, sau bèn về ở Kinh Sư...". Kinh Sư ở đây là Lạc Dương, chính ở Lạc Dương mà An Thế Cao đã dịch nhiều kinh vào hậu bán thế kỷ thứ hai. Nếu bài tựa này viết sau năm 229, tức năm Ngô Tôn Quyền xưng đế thì Kinh Sư phải là Kiến Nghiệp chứ

không phải là Lạc Dương nữa. Bởi vì sau ngày Tôn Quyền xưng đế, nước ta đã nội thuộc Đông Ngô rồi mà không theo Bắc Ngụy.

"Chi tiết quan trọng trên còn cho ta một dữ kiện lịch sử nữa: Những cuốn kinh mà An Thế Cao dịch tại Lạc Dương đã được mang tới và lưu hành tại Giao Chỉ trong thời gian Tăng Hội hành đạo tại đây. Những kinh này ví dụ như kinh An Bang Thủ Ý, đã được mang xuống do những người Phật tử Lạc Dương tới tỵ nạn tại Giao Chỉ. Trong số những người Phật tử này có Cư sĩ Trần Tuệ, học trò của An Thế Cao, người mà Tăng Hội đã gặp và đã cùng cộng tác để chú sớ kinh An Bang Thủ Ý".

Sau khi đọc những đoạn trên chúng ta thấy rõ rằng những kinh mà An Thế Cao dịch đã được lưu hành tại Giao Châu và từ Giao Châu được Phật tử đem đến Lạc Dương cho An Thế Cao dịch. Điều đó một lần nữa khẳng định rằng Phật Giáo đã được truyền vào Việt Nam sớm hơn vào Trung Quốc rất lâu và đã phát triển cũng như đã có rất nhiều kinh sách lưu hành tại đây sau đó mới được chuyển sang Trung Quốc.

Trong bài tựa kinh An Bang Thủ Ý, Khương Tăng Hội viết: "Tôi sinh ra như dầu tích cuối cùng, vừa mới đủ sức vác củi thì mẹ cha đều mất, bậc Tam Sư cũng viên tịch, nhìn lên mây trời, buồn thấy mình thiếu người chỉ dạy". Tam Sư tức là Hòa Thượng, Yết Ma, Giáo Thọ ba chức vị cao nhất trong giới đàn truyền giới cho Tăng Ni và Phật tử như đã nói phần trên.

Điều này một lần nữa cho ta thấy rằng Phật Giáo Việt Nam đã phát triển sớm lắm và đã có hệ thống hoằng pháp, truyền giới một cách có truyền thống lâu đời. Trong khi đó có nhiều sử liệu cho thấy rằng đến giữa thế kỷ thứ ba Trung Hoa mới có lễ truyền giới cần đến bậc "Tam Sư".

Theo sách "Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục" (được soạn từ cuối thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XIII, khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) truyện Quốc Sư Thông Biện có nói về truyền đạo Phật vào nước Việt Nam với những chi tiết rằng: Nhân ngày rằm tháng hai, mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096), Phù Thánh Cảm Linh Nhân Hoàng Thái Hậu (tức Y Lan nguyên Phi, mẹ vua Lý Nhân Tông, được phong làm Hoàng Thái Hậu năm 1073) đến chùa thiết lễ Trai Tăng. Trong khi đàm đạo bà hỏi Thiền sư Trí Không (tức Quốc Sư Thông Biện) về Đạo Phật truyền vào nước ta khi nào, nhà sư đã dẫn lời sư Đàm Thiên người Trung Quốc trả lời Tùy Văn Đế về Phật Giáo Giao Châu như sau: "Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật Pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 bảo tháp, độ được

500 vị Tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi. Như vậy là Phật Giáo đã truyền đến Giao Châu (Việt Nam) trước nước ta (Trung Quốc). Hồi ấy đã có các vị Tăng như Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka, nhà sư Ấn Độ đến Luy Lâu khoảng năm 168-169), Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương (Kalaruci, nhà sư người nước Nhục Chi (Trung Á) đến Giao Châu đầu thế kỷ thứ 3), Mâu Bác v.v... cư trú tại đó".

Theo sử liệu Lý Hoặc Luận ta có thể hiểu rằng số kinh đã được dịch tại Giao Châu rất nhiều chứ không phải chỉ 15 quyển mà thôi.

Trong Lý Hoặc Luận có đoạn:

"Người ta hỏi Mâu Tử: Chân lý chí thật thì thường không văn hoa, lời nói chí lý thì không hoa hòe... cho nên châu ngọc thì quý giá mà ngói vụn thì đồ bỏ. Xưa thánh nhân chế ra bảy kinh, văn từ không quá ba vạn lời và không gì không đủ trong từng ấy kinh văn. Ngày nay, chương điển của Phật Giáo có tới hàng ngàn, ngôn từ có tới hàng ngàn ức, sức một người không thể nào đọc hết được. Tôi chán mà không muốn đọc".

Đó là sách được viết vào cuối thế kỷ thứ hai có thể cho ta hình dung được số lượng kinh điển đã được dịch và lưu hành tại Giao Châu thời bấy giờ rất nhiều. Điều đó cũng cho ta thấy Phật Giáo đã du nhập vào Giao Châu lâu lắm, đã có nhiều Tăng sĩ, nhiều học giả lắm mới có đủ thời gian và trình độ dịch kinh nhiều đến như thế như thế.

Những kinh mà An Thế Cao đã dịch tại Lạc Dương là do Phật tử mang từ Giao Châu đến đó là những kinh gì ? Theo sử gia Nhật Bản Kamata. Trong sách đã dẫn là Trung Quốc Phật Giáo Thông Sử gồm có 35 bộ 41 quyển như sau:

1. An Bang Thủ Ý kinh, 1 quyển
2. Âm Trì Nhập kinh, 1 quyển
3. Bách Lục Thập Phẩm kinh, 1 quyển
4. Đại Thập Nhi Môn kinh, 1 quyển
5. Tiểu Thập Nhi Môn kinh, 1 quyển
6. Đại Đạo Địa kinh, 2 quyển
7. Nhơn Bản Dục Sanh kinh, 1 quyển
8. Đạo Y Phát Hành kinh, 2 quyển
9. A Tỳ Đàm Ngũ Pháp kinh, 1 quyển
10. Thất Pháp kinh, 1 quyển
11. Ngũ Pháp kinh, 1 quyển

12. Thập Pháp kinh, 2 quyển
13. Phổ Pháp Nghĩa kinh, 1 quyển
14. Nghĩa Quyết Luật kinh, 1 quyển
15. Lộ Phân Bố kinh, 1 quyển
16. Tứ Đế kinh, 1 quyển
17. Thất Xứ Tam Quán kinh, 2 quyển
18. Cửu Hoàng kinh, 1 quyển
19. Bát Chánh Đạo kinh, 1 quyển
20. Tạp Kinh Tứ Thập Tứ Biên, 2 quyển
21. Ngũ Thập Giáo Kế kinh, 2 quyển
22. Đại An Bang kinh, 1 quyển
23. Tư Duy kinh, 1 quyển
24. Thập Nhị Nhơn Duyên kinh, 1 quyển
25. Ngũ Âm Dụ kinh, 1 quyển
26. Chuyển Pháp Luân kinh, 1 quyển
27. Lưu Nhiếp kinh, 1 quyển
28. Thị Pháp Phi Pháp kinh, 1 quyển
29. Pháp Thọ Trần kinh, 1 quyển
30. Thập Tứ Ý kinh, 1 quyển
31. Bốn Tướng Y Trí kinh, 1 quyển
32. A Hàm Khẩu Giải, 1 quyển
33. A Tỳ Đàm Cửu Thập Bát Kiết kinh, 1 quyển
34. Thiên Hành Pháp Tướng kinh, 1 quyển
35. Nan Đề Ca La Việt kinh, 1 quyển.

Những sử liệu đã dẫn đủ để cho chúng ta kết luận được rằng các nhà sư Ấn Độ đã trực tiếp đến nước Việt Nam để truyền bá Phật Giáo và do đó trung tâm Phật Giáo tại Luy Lâu đã được thành lập, hiện nay còn nhiều di tích trong đó có chùa Dâu là một trong những trung tâm Phật Giáo rất quan trọng trong những thế kỷ đầu công.

Về thời điểm du nhập của Phật Giáo như trên đã nói chậm lắm phải là trong thế kỷ trước công nguyên. Sau đó Phật Giáo đã phát triển khá phổ biến tại Luy Lâu và những vùng lân cận.

TS. Lâm Như Tạng

---o0o---

HẾT

